

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-11.1%	-13.7%	-4.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.26
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

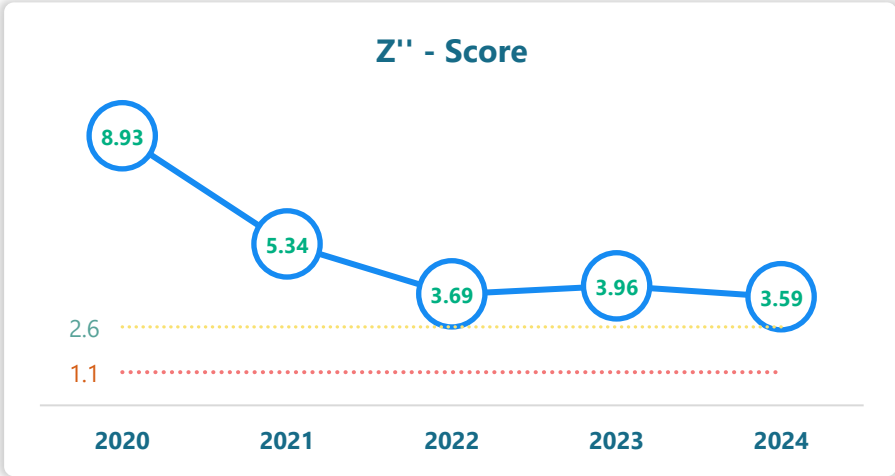
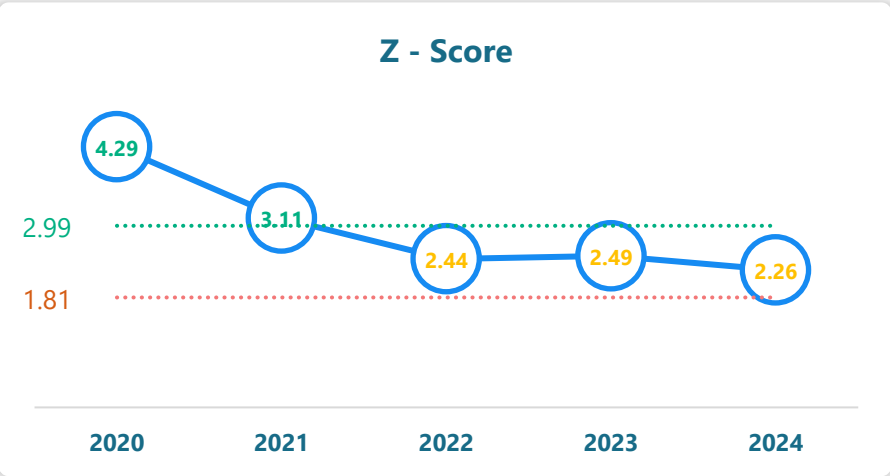
Hệ số nguy cơ phá sản	3.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	597	▲ 23.0
tỷ VNĐ		▲ 3.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	38.4	▲ 0.30
tỷ VNĐ		▲ 0.8%

ROE	2024	+/- YoY
	17.3%	▼ 3.0%

ROA	2024	+/- YoY
	7.8%	▼ 1.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.26** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **MQN** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

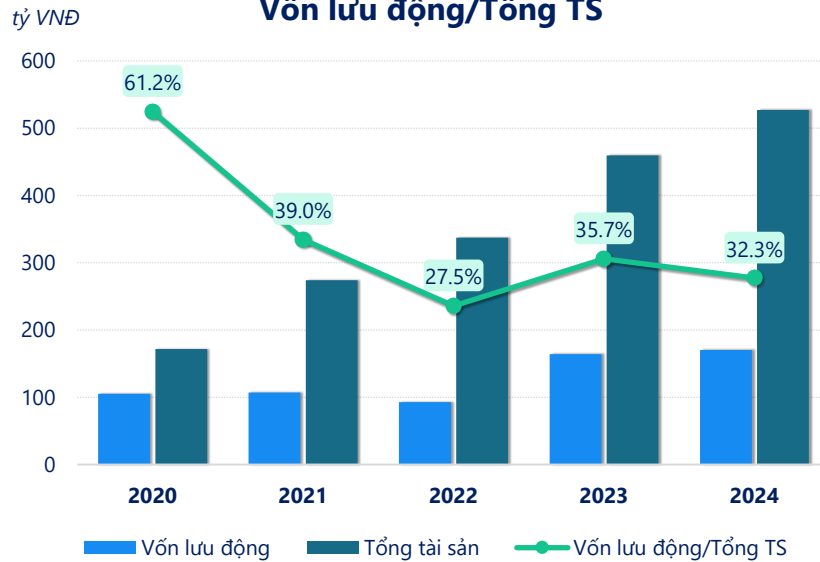
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.59** > **2.6**, cho thấy **MQN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **MQN** ghi nhận doanh thu thuần **596.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **38.35** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.95%** và **tăng 0.78%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (UPCOM: MQN)

Vốn lưu động/Tổng TS

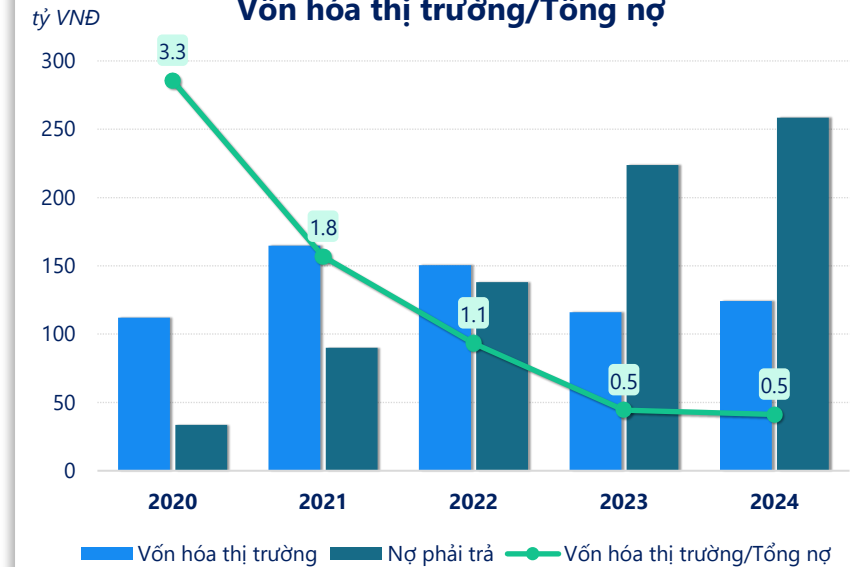


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

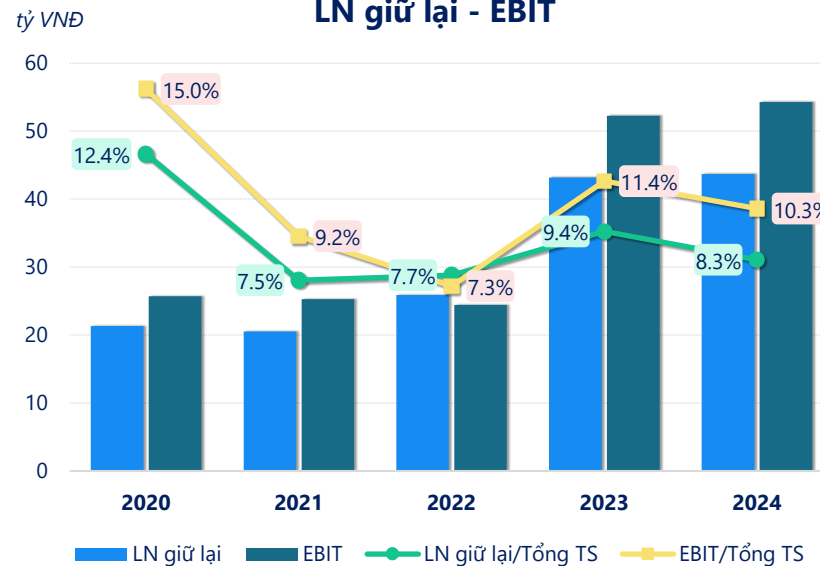
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

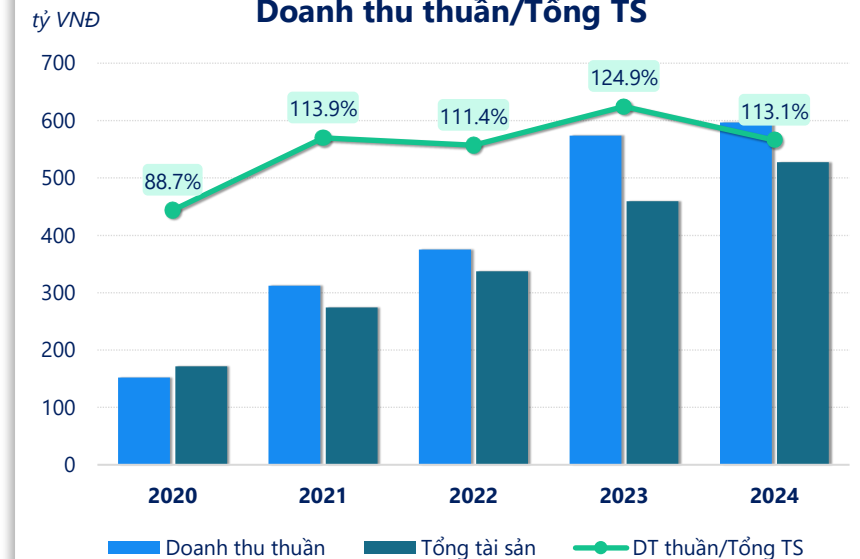
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	527	459	14.8%
Tài sản ngắn hạn	378	303	24.8%
Tiền và tương đương tiền	59.0	10.7	450%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.36	9.33	-64.0%
Phải thu ngắn hạn	160	179	-10.3%
Hàng tồn kho	143	94.7	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	9.23	32.9%
Tài sản dài hạn	150	157	-4.7%
Phải thu dài hạn	0	2.60	-100%
Tài sản cố định	118	132	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	5.47	245%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.40	3.16	-55.7%
Lợi thế thương mại	11.6	13.5	-14.3%
Nợ phải trả	258	224	15.5%
Nợ ngắn hạn	207	139	49.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	30.9	260%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.7	57.6	-46.6%
Nợ dài hạn	51.1	85.2	-39.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.8	84.5	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	269	236	14.1%
Vốn chủ sở hữu	238	205	16.2%
Vốn điều lệ	70.2	58.0	21.0%
Kinh phí và quỹ khác	30.7	30.7	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	152	312	375	574	597
Giá vốn hàng bán	114	261	312	484	488
Lợi nhuận gộp	37.9	51.5	63.3	90.0	109
Doanh thu HĐTC	1.96	0.70	2.35	0.93	0.91
Chi phí TC	0.98	1.19	2.22	2.83	3.96
Chi phí lãi vay	0.98	1.19	2.22	2.69	3.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.1	27.1	39.4	38.1	54.5
LN thuần từ HĐKD	24.8	23.9	24.0	50.0	51.2
Lợi nhuận khác	-0.03	0.15	-1.73	-0.47	-0.90
LN trước thuế	24.7	24.1	22.2	49.6	50.3
Lợi nhuận sau thuế	21.3	18.8	17.6	38.1	38.4
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	18.8	17.4	37.9	38.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.77	3.68	-18.2	8.86	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.33	-52.8	16.1	-96.4	-19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.18	43.6	9.07	76.4	46.7
Tiền đầu kỳ	23.2	20.5	14.9	21.9	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-2.74	-5.55	6.94	-11.2	48.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.5	14.9	21.9	10.7	59.0